BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG – LÂM BẮC GIANG
Số: 556 /ĐHNLBG-KHCK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO BA CÔNG KHAI NĂM HỌC 2016 - 2017

Kính gửi: - **Bộ Giáo dục và Đào tạo**
- **Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn**

Thực hiện quy chế ba công khai của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009, Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo ba công khai năm học 2016 - 2017 như sau:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

- Cam kết chất lượng giáo dục:

Công khai cam kết chất lượng đào tạo đối với các bậc đào tạo hệ chính quy tại địa chỉ website: http://bafu.edu.vn/home/dao-tao/bao-cao-3-cong-khai.html

- Công khai chất lượng giáo dục thực tế (biểu mẫu 21)

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: Công khai diện tích sàn xây dựng phục vụ trực tiếp cho quá trình đào tạo (*biểu mẫu 22)*

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Công khai đội ngũ giảng viên cơ hữu và hợp đồng dài hạn (biểu mẫu 23*)*

3. Công khai tài chính

Công khai tài chính theo phụ lục 01

Các nội dung cụ thể xem tại biểu mẫu và phụ lục đính kèm.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như Kính gửi;
- Lưu HC-TH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

TS. NGUYỄN QUANG HÀ

BỘ NÔNG NGHIỆP &PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Biểu mẫu 21
(Ban hành theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, năm học 2016-2017

TT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số SV nhập học (2012)	Số SV tốt nghiệp (tính cả SV nhập học khóa trước)	Phân loại tốt nghiệp (%)				Số SV ĐT theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương, doanh nghiệp	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp học chuyển tiếp lên tiến sĩ (%)
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình			
I	**Đại học**										
I.1	**Hệ chính quy**										
1	Kế toán	2012-2016	52	50	1	3	26	20	0	20	0
2	Kinh tế	2012-2016	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Công nghệ sinh học	2012-2016	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Khoa học cây trồng	2012-2016	2	2	0	0	1	1	0	2	0
5	Bảo vệ thực vật	2012-2016	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chăn nuôi	2012-2016	10	10	0	0	6	4	0	5	0
7	Thú y	2012-2016	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Công nghệ thực phẩm	2012-2016	7	6	0	1	4	1	0	5	0
9	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm	2012-2016	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Lâm sinh	2012-2016	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Quản lý tài nguyên rừng	2012-2016	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Lâm nghiệp đô thị	2012-2016	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Quản lý đất đai	2012-2016	33	34	0	2	25	7	0	15	0
14	Quản lý tài nguyên và môi trường	2012-2016	0	0	0	0	0	0	0	0	0

*** Sinh viên tốt nghiệp (khảo sát tháng 6/2016)**

Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp năm 2015 có việc làm: 92,9%. Trong đó: 80,0% tìm được việc làm trong vòng 06 tháng; 25,0% tiếp tục học cao học ngành đã được đào tạo.

*** Công tác kiểm định chất lượng đào tạo**

- Tự đánh giá cơ sở đào tạo lần II
- Lập kế hoạch đánh giá ngoài

BỘ NÔNG NGHIỆP &PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Biểu mẫu 22
(Ban hành theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2016-2017

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	ha	58,728
II	Số cơ sở đào tạo	cơ sở	01
III	Diện tích xây dựng	m2	11.416,7
IV	Giảng đường/phòng học	m2	
1	Số phòng học	phòng	44
2	Diện tích	m2	2.508
V	Diện tích hội trường	m2	634
VI	Phòng máy tính		
1	Diện tích	m2	433,2
2	Số máy tính sử dụng được	máy tính	215
3	Số máy tính nối mạng ADSL	máy tính	150
VII	Phòng học ngoại ngữ		
1	Số phòng học	phòng	02
2	Diện tích	m2	400
3	Số thiết bị đào tạo ngoại ngữ chuyên dùng: máy tính, loa đài, micro…	thiết bị	350
VIII	Thư viện		
1	Diện tích	m2	596
2	Số đầu sách	quyển	4.970
IX	Phòng thí nghiệm		
1	Diện tích	m2	1450.1
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng	thiết bị	250
X	Xưởng thực tập, thực hành		
1	Diện tích	m2	2924
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng: Micro, âm ly, loa, projecter, bàn mix âm thanh, máy tính xách tay, chân máy quay, đầu video, đầu đọc, máy ghi âm, máy quay, bộ bàn dựng vi tính, máy in. máy quay, camera, tivi….	thiết bị	230
XI	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		

1	Số sinh viên ở trong ký túc xá	sinh viên	1.200
2	Diện tích	m2	6.000
3	Số phòng	phòng	150
4	Diện tích bình quân trên sinh viên	m2/sinh viên	5
XII	Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý	m2	1.500
XIII	Diện tích nhà văn hoá	m2	0
XIV	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m2	700
XV	Diện tích bể bơi	m2	0
XVI	Diện tích sân vận động	m2	5500

BỘ NÔNG NGHIỆP &PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Biểu mẫu 23
(Ban hành theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2016 – 2017

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Chức danh		Trình độ đào tạo					Ghi chú
			Tuyển dụng trước và theo NĐ 116	Các hợp đồng khác	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	
	Tổng số											
	Giảng viên	155	30	125	0	2	34	115	4	0	0	
1	Khoa kinh tế tài chính	23	6	17	0	0	6	17	0	0	0	
2	Khoa khoa học cây trồng	22	5	17	0	0	7	14	1	0	0	
3	Khoa Chăn nuôi – Thú y	24	2	22	0	1	6	17	0	0	0	
4	Khoa Tài Nguyên Môi trường	23	7	16	0	1	5	16	1	0	0	
5	Khoa Công nghệ Thực phẩm	9	2	7	0	0	2	7	0	0	0	
6	Khoa Lâm Nghiệp	13	3	10	0	0	4	9	0	0	0	
	Khoa Khoa học cơ bản	14	2	12	0	0	1	12	1	0	0	
7	Khoa Lý luận chính trị	15	2	13	0	0	2	13	0	0	0	

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Chức danh		Trình độ đào tạo					Ghi chú
			Tuyển dụng trước và theo NĐ 116	Các hợp đồng khác	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	
8	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	12	1	11	0	0	1	10	1	0	0	
1	**Hiệu trưởng**	1	1	0	0	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	
2	**Phó Hiệu trưởng**	2	2	0	0	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**	
3	**Khoa, Phòng, Viện, Trung tâm**											
3.1	Lãnh đạo, quản lý các phòng ban	17	10	7	0	0	4	12				
3.2	Chuyên viên các phòng, ban	49	12	27	0	0	0	15	10		3	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG – LÂM BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1: CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

I. MỨC THU HỌC PHÍ, LỆ PHÍ NĂM HỌC 2016-2017

1. Mức thu học phí:

a/ Mức thu HP trình độ Đại học, Cao đẳng các hệ đào tạo năm học 2016-2017

Đơn vị tính: đồng/tín chỉ

TT	Hệ đào tạo	Hình thức đào tạo		
		Chính quy	Vừa làm vừa học	
			Trong trường	*Ngoài trường*
A	B	C	D= C*1,3	E = C*1,5
I. Ngành Thú y				
1	Đại học	205.000	265.000	305.000
2	Cao đẳng	150.000	195.000	225.000
II. Các ngành đào tạo còn lại				
1	Đại học	190.000	245.000	285.000
2	Cao đẳng	150.000	195.000	225.000

b/ Mức thu HP trình độ Đại học, Cao đẳng các hệ đào tạo năm học 2016-2017

TT	Ngành đào tạo	Mức thu/tháng	Số tháng/học kỳ	Số tiền (đồng/học kỳ)
1	Ngành Quản lý Kinh tế	1.000.000	5	5.000.000
2	Khoa học cây trồng	1.000.000	5	5.000.000
3	Chăn nuôi	1.000.000	5	5.000.000
4	Ngành Quản lý đất đai	1.185.000	5	5.925.000

2. Nguồn thu bổ sung: **41.992.271.976 đ**

- Kinh phí thường xuyên 40.920.713.976 đ

+ Học phí cao đẳng: 3.502.997.500 đ

+ Học phí đại học: 39.413.536.864 đ

- Kinh phí kiểm kê rừng: 3.955.000.000 đ

- Kinh phí không thường xuyên: 2.500.000.000 đ
- Dịch vụ, Căng tin, nhà xe, …: 1.661.247.950 đ

3. Thu nhập bình quân

- Thu nhập bình quân năm 2016: 9.034.857 đ/tháng.
- Ước thu nhập bình quân năm 2017: 9.650.000đ/tháng.

4. Thực hiện chính sách xã hội, học bổng và trợ cấp cho sinh viên năm học 2016-2017.

- Số lượng sinh viên chính quy năm học 2016-2017: **2.139** sinh viên.
- Cấp học bổng khuyến khích học tập cho 317 sinh viên; 1.1798.900.000 đ

+ Học kỳ 1: 122 sinh viên; 439.650.000 đồng

+ Học kỳ 2: 183 sinh viên; 694.650.000 đồng

+ Sinh viên tốt nghiệp: 12 sinh viên; 45.600.000 đồng

- Miễn giảm học phí cho 728 sinh viên; 2.217.782.500 đồng

+ Học kỳ 1: 300 sinh viên; 696.890.800 đồng

+Học kỳ 2: 337 sinh viên; 955.369.000 đồng

- Trợ cấp xã hội cho 628 sinh viên; 525.600.000 đồng

  + Học kỳ 1: 315 sinh viên; 263.640.000 đồng

  + Học kỳ 2: 313 sinh viên; 261.960.000 đồng

- Hỗ trợ chi phí học tập cho 368 sinh viên; 1.335.840.000 đồng

  + Học kỳ 1: 202 sinh viên; 733.260.000 đồng

  + Học kỳ 2: 166 sinh viên; 534.300.000 đồng

Các chế độ khác, Nhà trường thực hiện theo đúng quy định hiện hành